

Họ và tên học sinh: ..... Số báo danh:.....

Mã đề 114

**Câu 1.** Hàm số  $y = \tan x$  có đạo hàm là

- A.  $y' = \frac{1}{\cos^2 x}$ .      B.  $y' = -\frac{1}{\cos^2 x}$ .      C.  $y' = -\frac{1}{\sin^2 x}$ .      D.  $y' = \frac{1}{\sin^2 x}$ .

**Câu 2.** Cho hình hộp  $ABCD.A'B'C'D'$ . Mặt phẳng  $(AB'D')$  song song với mặt phẳng nào trong các mặt phẳng sau đây?

- A.  $(BCA')$ .      B.  $(BC'D)$ .      C.  $(BDA')$ .      D.  $(A'C'C)$ .

**Câu 3.** Khẳng định nào sau đây là khẳng định đúng về tích vô hướng giữa hai vectơ  $\vec{a}$  và  $\vec{b}$

- A.  $\vec{a} \cdot \vec{b} = -|\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \cos(\vec{a}, \vec{b})$ .      B.  $\vec{a} \cdot \vec{b} = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \sin(\vec{a}, \vec{b})$ .  
C.  $\vec{a} \cdot \vec{b} = |\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \cos(\vec{a}, \vec{b})$ .      D.  $\vec{a} \cdot \vec{b} = 2|\vec{a}| \cdot |\vec{b}| \cdot \cos(\vec{a}, \vec{b})$ .

**Câu 4.** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào đúng?

- A. Qua một điểm nằm ngoài một mặt phẳng cho trước có duy nhất một mặt phẳng song song với mặt phẳng đó.  
B. Nếu đường thẳng  $a$  song song với mặt phẳng  $(\alpha)$  thì có vô số mặt phẳng chứa đường thẳng  $a$  và song song với mặt phẳng  $(\alpha)$ .  
C. Hai mặt phẳng cùng song song với một đường thẳng thì cắt nhau.  
D. Hai mặt phẳng không cắt nhau thì song song.

**Câu 5.** Cho ba đường thẳng  $a, b, c$ . Khẳng định nào sau đây **đúng**?

- A. Nếu  $a \perp c$  và  $b \perp c$  thì  $a // b$ .      B. Nếu  $a // b$  và  $c \perp b$  thì  $c \perp a$ .  
C. Nếu  $a \perp c$  và  $b \perp c$  thì  $a \perp b$ .      D. Nếu  $a \perp b$  và  $b \perp c$  thì  $a \perp c$ .

**Câu 6.** Phương trình  $x^5 - 3x + 23 = 0$  có nghiệm thuộc khoảng nào sau đây

- A.  $(-2; -1)$ .      B.  $(0; 1)$ .      C.  $(2; 3)$ .      D.  $(-3; -2)$ .

**Câu 7.** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề **Sai** là

- A.  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{\sqrt{n}} = 0$ .      B.  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n^3} = +\infty$ .      C.  $\lim_{n \rightarrow \infty} (-100) = -100$ .      D.  $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{(-1)^n}{n^2} = 0$ .

**Câu 8.** Phương trình chuyển động của một chất điểm  $s = 15 + 20t^2 - 8t^3$  ( $s$  tính bằng mét,  $t$  tính bằng giây). Vận tốc tức thời của chất điểm tại thời điểm gia tốc bằng 0 là

- A.  $\frac{10}{3} m/s$ .      B.  $\frac{50}{3} m/s$ .      C.  $15 m/s$ .      D.  $20 m/s$ .

**Câu 9.** Cho hàm số  $y = -\frac{1}{3}x^3 - 2x^2 - 3x + 1$  có đồ thị  $(C)$ . Trong các tiếp tuyến với  $(C)$ , tiếp tuyến có hệ số góc lớn nhất là

- A.  $k = 1$ .      B.  $k = 3$ .      C.  $k = 0$ .      D.  $k = 2$ .

- Câu 10.** Bộ bài tú - lơ khơ có 52 quân bài. Rút ngẫu nhiên ra 4 quân bài. Xác suất để rút ra được tứ quý Át là
- A.  $\frac{1}{270725}$ .      B.  $\frac{4}{C_{52}^4}$ .      C.  $\frac{1}{13}$ .      D.  $\frac{1}{52}$ .
- Câu 11.** Cho hình lập phương  $ABCD.A_1B_1C_1D_1$ . Góc giữa cặp vector  $\overrightarrow{AB}$  và  $\overrightarrow{B_1D_1}$  là
- A.  $45^\circ$ .      B.  $90^\circ$ .      C.  $60^\circ$ .      D.  $135^\circ$ .
- Câu 12.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông tâm  $O$ , cạnh  $a$ . Đường thẳng  $SO$  vuông góc với mặt phẳng đáy  $(ABCD)$  và  $SO = \frac{a\sqrt{3}}{2}$ . Góc giữa hai mặt phẳng  $(SBC)$  và  $(ABCD)$  là
- A.  $30^\circ$ .      B.  $45^\circ$ .      C.  $60^\circ$ .      D.  $90^\circ$ .
- Câu 13.** Cho khai triển  $(3x-5)^5 = a_0 + a_1x + a_2x^2 + a_3x^3 + a_4x^4 + a_5x^5$ . Khi đó tổng  $S = a_0 + a_1 + a_2 + a_3 + a_4 + a_5$  bằng
- A. 3093.      B. -32.      C. 32.      D. -3093.
- Câu 14.** Cho hình chóp tứ giác đều  $S.ABCD$  có cạnh đáy bằng  $a$  ( $a > 0$ ). Các điểm  $M, N, P$  lần lượt là trung điểm của  $SA, SB, SC$ . Mặt phẳng  $(MNP)$  cắt hình chóp theo một thiết diện có diện tích bằng
- A.  $\frac{a^2}{4}$ .      B.  $\frac{a^2}{2}$ .      C.  $\frac{a^2}{16}$ .      D.  $a^2$ .
- Câu 15.** Tính giới hạn  $\lim_{x \rightarrow 3^-} \frac{|x-3|}{5x-15}$  ta được kết quả là
- A. 0.      B.  $\frac{1}{5}$ .      C.  $\frac{-1}{5}$ .      D.  $-\infty$ .
- Câu 16.** Cho hình chóp  $S.ABC$  có  $SA$  vuông góc với mặt phẳng  $(ABC)$ . Gọi  $H$  là hình chiếu vuông góc của  $A$  lên  $BC$ . Góc giữa mặt bên  $(SBC)$  và mặt đáy  $(ABC)$  là
- A.  $\widehat{SHA}$ .      B.  $\widehat{SAH}$ .      C.  $\widehat{SBA}$ .      D.  $\widehat{ASH}$ .
- Câu 17.** Tính giới hạn  $\lim_{x \rightarrow 2} \frac{\sqrt{4x+1}-3}{x^2-4}$  ta được kết quả là
- A. 0.      B. -2.      C. 2.      D.  $\frac{1}{6}$ .
- Câu 18.** Giải bóng đá V-LEAGUE 2023 có tất cả 14 đội bóng tham gia, các đội bóng thi đấu vòng tròn 2 lượt. Hỏi giải đấu có tất cả bao nhiêu trận đấu?
- A. 182.      B. 91.      C. 140.      D. 196.
- Câu 19.** Cho hàm số  $y = f(x)$  có đạo hàm tại điểm  $x_0$  là  $f'(x_0)$ . Khẳng định nào sau đây là **sai**?
- A.  $f'(x_0) = \lim_{h \rightarrow 0} \frac{f(x+h) - f(x_0)}{h}$ .      B.  $f'(x_0) = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x+x_0) - f(x_0)}{x-x_0}$ .

$$\text{C. } f'(x_0) = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{f(x) - f(x_0)}{x - x_0}.$$

$$\text{D. } f'(x_0) = \lim_{\Delta x \rightarrow 0} \frac{f(x_0 + \Delta x) - f(x_0)}{\Delta x}.$$

**Câu 20.** Cho hàm số  $y = \frac{2x-4}{x-3}$  có đồ thị là (H). Phương trình tiếp tuyến tại giao điểm của (H) với trục hoành là

$$\text{A. } y = 2x - 4.$$

$$\text{B. } y = 2x.$$

$$\text{C. } y = -2x + 4.$$

$$\text{D. } y = -2x - 4.$$

**Câu 21.** Cho hàm số  $f(x)$  xác định trên  $D = [0; +\infty)$  cho bởi  $f(x) = x\sqrt{x}$ . Hàm số  $f(x)$  có đạo hàm là

$$\text{A. } f'(x) = \frac{3}{2}\sqrt{x}.$$

$$\text{B. } f'(x) = \frac{1}{2}\sqrt{x}.$$

$$\text{C. } f'(x) = x + \frac{\sqrt{x}}{2}.$$

$$\text{D. } f'(x) = \frac{1}{2} \frac{\sqrt{x}}{x}.$$

**Câu 22.** Đạo hàm của hàm số  $y = x^3 + x - 2$  tại điểm có hoành độ  $x_0 = -2$  là

$$\text{A. } -8.$$

$$\text{B. } 12.$$

$$\text{C. } 13.$$

$$\text{D. } 10.$$

**Câu 23.** Cho tứ diện đều  $ABCD$ . Góc giữa hai đường thẳng  $AB$  và  $CD$  là

$$\text{A. } 30^\circ.$$

$$\text{B. } 90^\circ.$$

$$\text{C. } 45^\circ.$$

$$\text{D. } 60^\circ.$$

**Câu 24.** Đạo hàm của hàm số  $y = (1 - x^3)^5$  là

$$\text{A. } y' = -15x^2(1 - x^3)^4. \quad \text{B. } y' = -5x^2(1 - x^3)^4. \quad \text{C. } y' = -3(1 - x^3)^4. \quad \text{D. } y' = 5(1 - x^3)^4.$$

**Câu 25.** Cho hàm số  $y = |2x - 3|$ . Khẳng định đúng là

$$\text{A. } \text{Hàm số không liên tục tại } x = \frac{3}{2}, \text{ có đạo hàm tại } x = \frac{3}{2}.$$

$$\text{B. } \text{Hàm số liên tục tại } x = \frac{3}{2}, \text{ không có đạo hàm tại } x = \frac{3}{2}.$$

$$\text{C. } \text{Hàm số liên tục tại } x = \frac{3}{2}, \text{ có đạo hàm tại } x = \frac{3}{2}.$$

$$\text{D. } \text{Hàm số không liên tục tại } x = \frac{3}{2}, \text{ không có đạo hàm tại } x = \frac{3}{2}.$$

**Câu 26.** Dãy số  $(u_n)$  với  $u_n = \frac{2^n - 5 \cdot 7^{n+1}}{2^n + 7^n}$  có giới hạn là

$$\text{A. } -25.$$

$$\text{B. } -5.$$

$$\text{C. } -35.$$

$$\text{D. } 15.$$

**Câu 27.** Hàm số  $y = 6 \sin\left(3x + \frac{\pi}{4}\right)$  có đạo hàm là

$$\text{A. } y' = -18 \cos\left(3x + \frac{\pi}{4}\right).$$

$$\text{B. } y' = 18 \cos\left(3x + \frac{\pi}{4}\right).$$

$$\text{C. } y' = 6 \cos\left(3x + \frac{\pi}{4}\right).$$

$$\text{D. } y' = -6 \cos\left(3x + \frac{\pi}{4}\right).$$

**Câu 28.** Trong các mệnh đề sau, mệnh đề nào đúng?

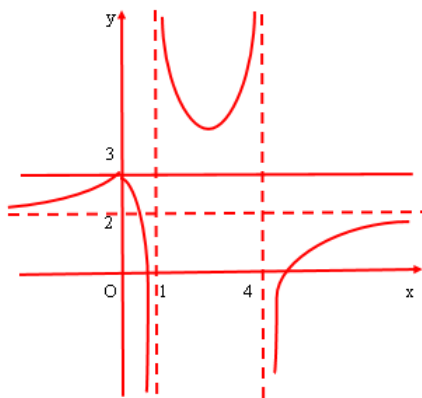
**A.** Hai đường thẳng song song khi và chỉ khi chúng không đồng phẳng.

**B.** Hai đường thẳng chéo nhau khi và chỉ khi chúng không đồng phẳng.

**C.** Hai đường thẳng song song khi và chỉ khi chúng không điểm chung.

**D.** Hai đường thẳng có một điểm chung thì chúng có vô số điểm chung khác

- Câu 29.** Tính giới hạn  $\lim_{x \rightarrow +\infty} (x^4 - 3x^2 - 7)$  ta được kết quả là  
**A.**  $-\infty$ . **B.**  $0$ . **C.**  $-9$ . **D.**  $+\infty$ .
- Câu 30.** Cho hình lập phương  $ABCD.A'B'C'D'$  cạnh  $a$ . Khẳng định chính xác nhất về thiết diện của hình lập phương khi cắt bởi mặt phẳng  $(ADC'B')$  là  
**A.** Hình thoi. **B.** Hình bình hành. **C.** Hình chữ nhật. **D.** Hình vuông.
- Câu 31.** Cho hình chóp  $S.ABC$  trong đó  $SA, AB, BC$  đôi một vuông góc với nhau, biết  $SA = AB = a\sqrt{3}$ . Khi đó khoảng cách từ  $A$  đến mặt phẳng  $(SBC)$  là  
**A.**  $\frac{a\sqrt{3}}{2}$ . **B.**  $\frac{a\sqrt{6}}{2}$ . **C.**  $\frac{a\sqrt{6}}{3}$ . **D.**  $\frac{a\sqrt{6}}{5}$ .
- Câu 32.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình thang vuông tại  $A$  và  $D$ , cạnh bên  $SA$  vuông góc với đáy,  $AD = a$ . Khi đó khoảng cách từ điểm  $C$  đến mặt phẳng  $(SAB)$  là  
**A.**  $\frac{a\sqrt{2}}{2}$ . **B.**  $a$ . **C.**  $\frac{a\sqrt{3}}{2}$ . **D.**  $2a$ .
- Câu 33.** Cho hình hộp chữ nhật  $ABCD.A'B'C'D'$  có đáy  $ABCD$  là hình vuông. Khẳng định nào sau đây **đúng**?  
**A.**  $(AB'C) \perp (BA'C')$ . **B.**  $(AB'C) \perp (D'AB)$ .  
**C.**  $(AB'C) \perp (D'BC)$ . **D.**  $(AB'C) \perp (B'BD)$ .
- Câu 34.** Cho hàm số  $y = f(x)$  có đồ thị như hình dưới đây:



Chọn khẳng định đúng:

- A.** Hàm số liên tục trên  $\mathbb{R}$ . **B.** Hàm số liên tục trên  $(1; +\infty)$ .  
**C.** Hàm số liên tục trên  $(1; 4)$ . **D.** Hàm số liên tục trên  $(-\infty; 4)$ .
- Câu 35.** Đạo hàm của hàm số  $y = x^2(2x+1)(5x-3)$  bằng biểu thức có dạng  $ax^3 + bx^2 + cx$ . Khi đó  $a+b+c$  bằng  
**A.** 51. **B.** 34. **C.** 31. **D.** 24.
- Câu 36.** Cho hàm số  $y = \frac{2x-3}{x-2}$ . Gọi đường thẳng  $d$  là tiếp tuyến của đồ thị hàm số tại điểm  $M$  tùy ý. Đường thẳng  $d_1: x = 2$ , đường thẳng  $d_2: y = 2$ . Gọi  $I$  là giao điểm của  $d_1$  và  $d_2$ ,  $A$  là giao điểm của  $d$  và  $d_1$ ,  $B$  là giao điểm của  $d$  và  $d_2$ . Bán kính đường tròn ngoại tiếp tam giác  $IAB$

đạt giá trị nhỏ nhất là

- A.  $\sqrt{2}$ . B. 2. C.  $2\sqrt{2}$ . D. 4.

**Câu 37.** Cho hàm số  $y = (m+1)\sin x + m\cos x - (m+2)x + 1$ . Số giá trị nguyên của  $m$  thuộc khoảng  $(-10; 10)$  để phương trình  $y' = 0$  có nghiệm là

- A. 9. B. 18. C. 16. D. 8.

**Câu 38.** Cho hàm số  $f(x) = \begin{cases} \frac{3-\sqrt{9-x}}{x}, & 0 < x < 9 \\ m, & x = 0 \\ \frac{1}{x}, & x \geq 9 \end{cases}$ . Giá trị của tham số  $m$  để  $f(x)$  liên tục trên

$[0; +\infty)$  là

- A.  $\forall m \in \mathbb{R}$ . B.  $m \in \emptyset$ . C.  $m = \frac{1}{3}$ . D.  $m = \frac{1}{6}$ .

**Câu 39.** Biết dãy số  $(u_n)$  có giới hạn hữu hạn và  $(u_n): \begin{cases} u_1 = \sqrt{2} \\ u_{n+1} = \sqrt{2+u_n}, n = 1, 2, 3, \dots \end{cases}$ . Tính giới hạn  $\lim u_n$  ta được kết quả là

- A. 2. B.  $\sqrt{2}$ . C. -1 hoặc 2. D. -1.

**Câu 40.** Tính giới hạn  $\lim_{x \rightarrow 1} \frac{x^{2023} - x}{x - 1}$  ta được kết quả là

- A. 2022. B. 2021. C. 2023. D. 2024.

**Câu 41.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình chữ nhật,  $AB = 2a, AD = 3a$ . Hình chiếu vuông góc của điểm  $S$  lên mặt phẳng  $(ABCD)$  là điểm  $H$  thuộc cạnh  $AB$  sao cho  $HB = 2HA$ . Gọi  $M$  là trung điểm của  $SA$ . Khoảng cách từ  $M$  đến mặt phẳng  $(SHD)$  là

- A.  $\frac{6a\sqrt{85}}{85}$ . B.  $\frac{3a\sqrt{85}}{85}$ . C.  $\frac{a\sqrt{85}}{12}$ . D.  $\frac{a\sqrt{85}}{6}$ .

**Câu 42.** Cho miếng bìa hình chữ nhật có chiều rộng bằng 30cm, chiều dài bằng 40cm. người ta gấp chiều dài hình chữ nhật thành bốn phần bằng nhau, rồi dán lại để tạo thành một hình hộp đứng. Góc tạo bởi hai mặt phẳng  $(ABC'D')$  và  $(ABCD)$  có số đo bằng

- A.  $74^{\circ}23'$ . B.  $71^{\circ}33'$ . C.  $72^{\circ}33'$ . D.  $73^{\circ}66'$ .

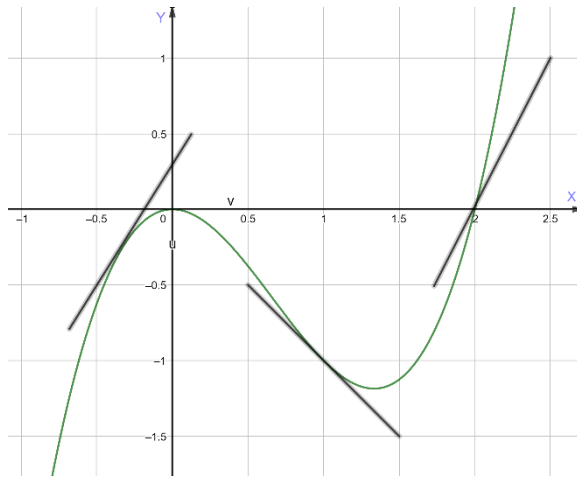
**Câu 43.** Một viên đạn được bắn lên trời từ một vị trí cách mặt đất 10m theo phương thẳng đứng với vận tốc ban đầu  $v_0 = 245m/s$  (bỏ qua sức cản của không khí). Độ cao lớn nhất của viên đạn so với mặt đất là

- A. 1541,25m. B. 3072,5m. C. 6012,5m. D. 2950m.

**Câu 44.** Đạo hàm cấp  $n$  của hàm số  $y = \frac{1}{ax+b}, a \neq 0$  là:

- A.  $y^{(n)} = \frac{(-1)^n \cdot n!}{(ax+b)^{n+1}}$ . B.  $y^{(n)} = \frac{(-1)^n \cdot a^n \cdot n!}{(x+1)^{n+1}}$ . C.  $y^{(n)} = \frac{2^n \cdot a^n \cdot n!}{(ax+b)^{n+1}}$ . D.  $y^{(n)} = \frac{(-1)^n \cdot a^n \cdot n!}{(ax+b)^{n+1}}$ .

**Câu 45.** Cho hàm số  $y = f(x)$  có đồ thị như hình vẽ dưới đây:



Khẳng định đúng là

- A.  $f'(0) \neq 0$ .      B.  $f'(x) < 0, \forall x < 0$ .      C.  $f'(1) = -1$ .      D.  $f'(2) = 2$ .

**Câu 46.** Cho hình chóp  $S.ABCD$  có đáy  $ABCD$  là hình thoi tâm  $I$ , cạnh  $a$ , góc  $\widehat{BAD} = 60^\circ$ ,  $SA = SB = SD = \frac{a\sqrt{3}}{2}$ . Khoảng cách giữa hai đường thẳng  $AB$  và  $SD$  là

- A.  $\frac{a\sqrt{15}}{9}$ .      B.  $\frac{a\sqrt{5}}{6}$ .      C.  $\frac{a\sqrt{15}}{6}$ .      D.  $\frac{a\sqrt{5}}{9}$ .

**Câu 47.** Cho hình vuông  $ABCD$  cạnh  $a = 10$  (đơn vị độ dài). Trên cạnh  $AD$  ta lấy điểm  $M$  với  $AM = x$  ( $0 < x < a$ ). Trên nửa đường thẳng  $At$  vuông góc với mặt phẳng  $(ABCD)$  lấy điểm  $S$  sao cho  $AS = y$  ( $y > 0$ ). Gọi  $I$  là trung điểm của  $SC$  và  $H$  là hình chiếu vuông góc của  $I$  trên  $MC$ . Giá trị lớn nhất của  $BH$  thuộc khoảng nào sau đây?

- A.  $(12; 13)$ .      B.  $(9; 10)$ .      C.  $(11; 12)$ .      D.  $(10; 11)$ .

**Câu 48.** Một quả bóng cao su được thả rơi từ độ cao  $8,1m$ . Mỗi lần chạm đất, quả bóng lại nảy lên hai phần ba độ cao của lần rơi trước. Tổng các khoảng cách rơi và nảy của quả bóng từ lúc thả bóng cho đến lúc bóng không nảy nữa là

- A.  $20,15m$ .      B.  $12,15m$ .      C.  $40,5m$ .      D.  $24,3m$ .

**Câu 49.** Cho hình lăng trụ đứng  $ABC.A'B'C'$  có đáy  $ABC$  là tam giác đều. Gọi  $M, P$  lần lượt là trung điểm các cạnh  $AA'$  và  $BB'$ . Mặt phẳng  $(\alpha)$  đi qua  $M$  và  $B'$ , song song với cạnh  $CP$  cắt lăng trụ theo thiết diện là một tam giác có diện tích bằng  $a^2\sqrt{6}$ . Biết góc giữa mặt phẳng  $(\alpha)$  với mặt phẳng  $(ABC)$  bằng  $45^\circ$ , độ dài cạnh  $AB$  là

- A.  $2a\sqrt{2}$ .      B.  $2a\sqrt{3}$ .      C.  $2a$       D.  $2a^4\sqrt{2}$ .

**Câu 50.** Cho hình hộp  $ABCD.A'B'C'D'$  có độ dài tất cả các cạnh bằng  $a$  và các góc  $\widehat{BAD}$ ,  $\widehat{DAA'}$ ,  $\widehat{A'AB}$  đều bằng  $60^\circ$ . Gọi  $M, N$  lần lượt là trung điểm của  $AA', CD$ . Gọi  $\alpha$  là góc tạo bởi hai đường thẳng  $MN$  và  $B'C$ , giá trị của  $\cos \alpha$  bằng:

- A.  $\frac{2}{\sqrt{5}}$ .      B.  $\frac{1}{\sqrt{5}}$ .      C.  $\frac{3}{\sqrt{5}}$ .      D.  $\frac{3\sqrt{5}}{10}$ .

----- HẾT -----

SỞ GDĐT BẮC NINH  
TRƯỜNG THPT THUẬN THÀNH SỐ 1  
(Đề gồm 07 trang)

**ĐỀ KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG LẦN 3**  
**NĂM HỌC 2022-2023**  
**MÔN: TOÁN, LỚP 11**  
(Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian phát  
đề)

**Phần đáp án câu trắc nghiệm**

**Tổng câu trắc nghiệm: 50.**

| <div>Mã đề<br/>Câu</div> | 114 | 115 | 116 | 117 | 118 | 119 |
|--------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|
| 1                        | A   | A   | B   | A   | D   | D   |
| 2                        | B   | B   | D   | B   | C   | D   |
| 3                        | C   | C   | B   | D   | B   | D   |
| 4                        | A   | B   | B   | C   | A   | B   |
| 5                        | B   | A   | C   | D   | B   | C   |
| 6                        | A   | C   | A   | A   | B   | C   |
| 7                        | B   | D   | C   | A   | B   | C   |
| 8                        | B   | C   | A   | C   | C   | B   |
| 9                        | A   | D   | A   | A   | A   | C   |
| 10                       | A   | C   | C   | B   | C   | B   |
| 11                       | D   | C   | D   | B   | D   | B   |
| 12                       | C   | D   | A   | D   | C   | A   |
| 13                       | B   | D   | B   | D   | B   | B   |
| 14                       | A   | D   | D   | A   | D   | A   |
| 15                       | C   | C   | A   | C   | C   | C   |
| 16                       | A   | B   | D   | D   | D   | D   |
| 17                       | D   | B   | B   | A   | A   | C   |
| 18                       | A   | D   | C   | D   | D   | B   |
| 19                       | B   | D   | D   | C   | D   | A   |
| 20                       | C   | D   | B   | B   | D   | B   |
| 21                       | A   | B   | A   | A   | C   | D   |
| 22                       | C   | D   | A   | D   | A   | B   |
| 23                       | B   | A   | D   | C   | B   | B   |
| 24                       | A   | C   | D   | B   | D   | A   |

|    |   |   |   |   |   |   |
|----|---|---|---|---|---|---|
| 25 | B | B | C | A | D | B |
| 26 | C | A | B | A | D | B |
| 27 | B | C | C | C | D | A |
| 28 | B | D | A | D | B | A |
| 29 | D | A | A | C | D | D |
| 30 | C | C | A | D | A | A |
| 31 | B | B | D | C | B | A |
| 32 | B | C | D | C | D | A |
| 33 | D | B | A | A | C | C |
| 34 | C | C | C | D | D | A |
| 35 | C | C | B | B | D | B |
| 36 | A | B | B | C | D | A |
| 37 | C | A | A | B | B | D |
| 38 | B | B | B | A | B | B |
| 39 | A | D | D | A | B | A |
| 40 | A | D | A | D | A | C |
| 41 | B | D | B | D | C | D |
| 42 | B | D | C | A | A | C |
| 43 | B | A | B | C | B | A |
| 44 | D | D | A | B | D | D |
| 45 | C | B | C | C | B | B |
| 46 | C | B | A | C | C | B |
| 47 | C | B | C | B | C | C |
| 48 | C | C | D | D | A | B |
| 49 | C | D | C | D | C | C |
| 50 | D | B | C | A | D | A |

Xem thêm: **KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG TOÁN 11**

<https://toanmath.com/khao-sat-chat-luong-toan-11>